

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 447/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Bé T1, sinh năm 1992 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú tại: Khóm 8, thị trấn S, huyện T, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 06 năm 2022 nguyên đơn bà Trương Thị Bé T1 trình bày: Bà và ông Lê Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C vào năm 2014. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn kéo dài không hòa hợp được trong lối sống nên vợ chồng thường hay xảy ra cự cãi; vợ chồng không còn chung sống từ năm 2019 đến nay. Bà

yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T2. Trong quá trình chung sống bà và ông T2 có hai người con chung tên Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2012 và Lê Thị Bảo Th, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2014 con chung đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Đối với ông Lê Văn T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng nhưng ông T2 vắng mặt và không cung cấp lời khai cho Tòa án.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bé T1. Cho bà T1 ly hôn với ông Lê Văn T2; giao hai người con chung cho bà Trương Thị Bé T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Bé T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Văn T2, yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trương Thị Bé T1 là nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Trương Thị Bé T1. Ông Lê Văn T2 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Lê Văn T2.

[3] Về quan hệ hôn nhân : Bà Trương Thị Bé T1 và ông Lê Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C nên hôn nhân của bà Trương Thị Bé T1 với ông Lê Văn T2 là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông Lê Văn T2. Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập hợp lệ ông Lê Văn T2 nhiều lần để tham gia hòa giải và xét xử nhưng ông T2 vắng mặt, không tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà Trương Thị Bé T1. Bà T1 cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp được trong lối sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2019 đến nay. Điều này cho thấy vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên tình trạng hôn nhân giữa bà Trương Thị Bé T1 với ông Lê Văn T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bé T1 về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T2.

[4] Về quyền nuôi con chung: Trong quá trình chung sống bà Trương Thị Bé T1 với ông Lê Văn T2 có hai người con chung tên Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2012 và Lê Thị Bảo Th, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2014, hai người con chung do bà T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng, bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Tòa án có tổng đạt thông báo thụ lý cho ông Lê Văn T2 nhưng ông T2 không có ý kiến gì về yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy, từ khi bà T1 và ông T2 không còn chung sống đến nay con chung do bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Để bảo đảm quyền lợi của con chung và nguyện vọng của hai người con chung tên Lê Thị Ngọc T3 và Lê Thị Bảo Th nên Hội đồng xét xử giao hai người con chung tên Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2012 và Lê Thị Bảo Th, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2014 cho bà Trương Thị Bé T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung bà Trương Thị Bé T1, ông Lê Văn T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị như nêu trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trương Thị Bé T1 phải chịu 300.000đ, bà T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị Bé T1 và ông Lê Văn T2.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao hai người con chung tên Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2012 và Lê Thị Bảo Th, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2014 cho bà Trương Thị Bé T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê

Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Trương Thị Bé T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0018017 ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân; bà T1 đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- UBND xã P, huyện P, tỉnh C
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều